

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

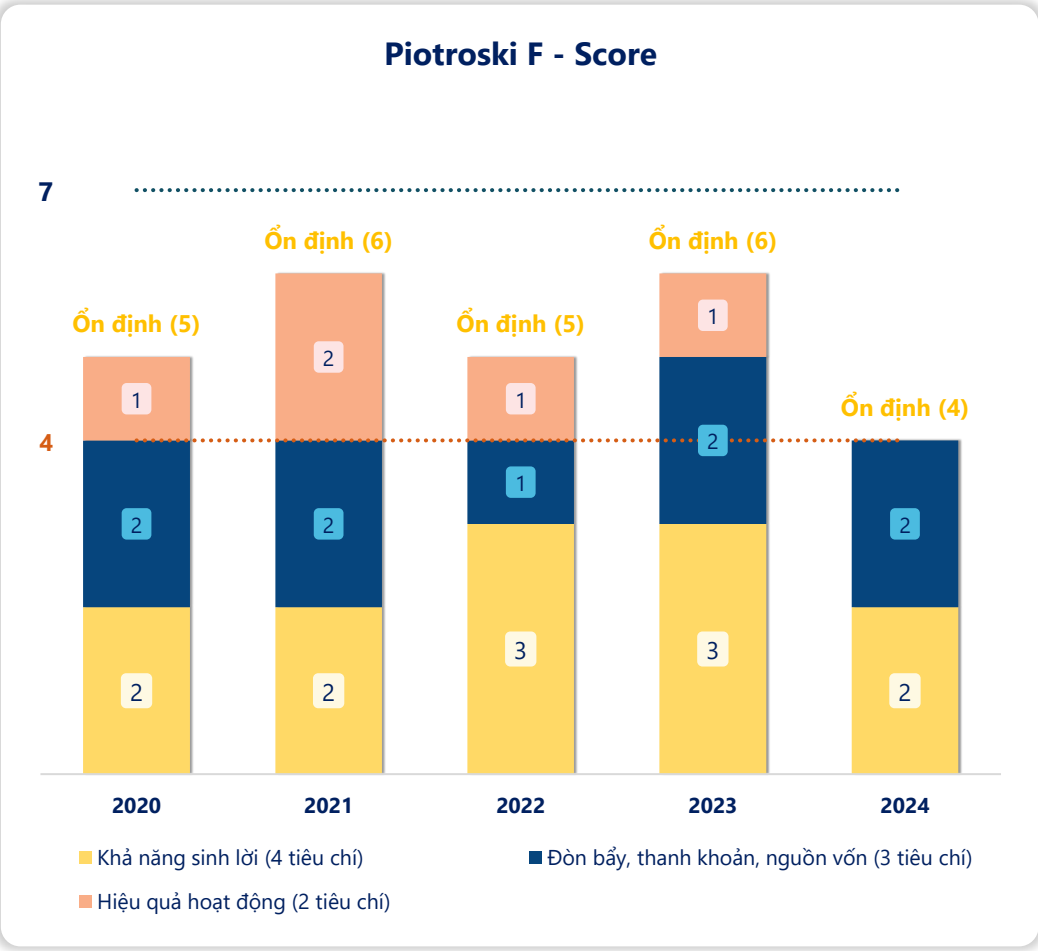
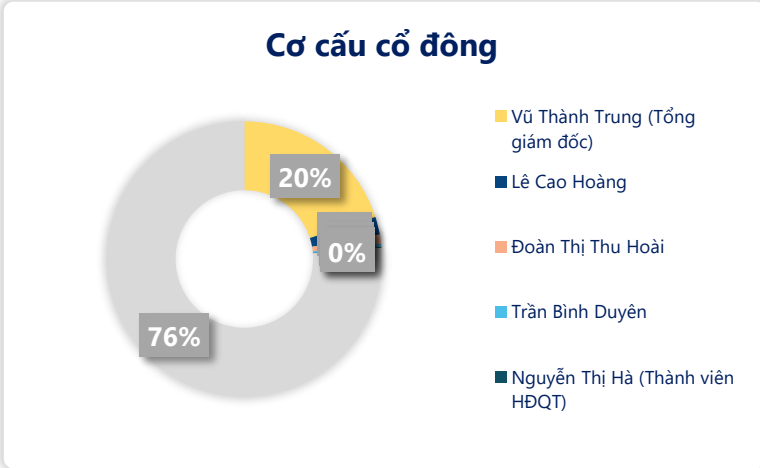
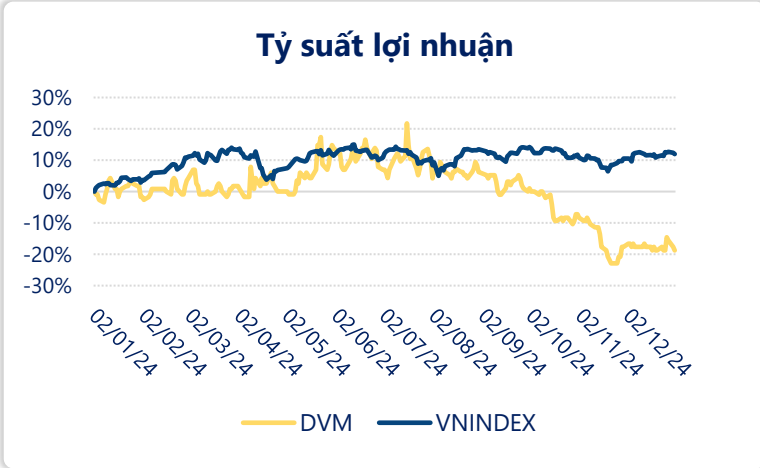
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-17.9%	-26.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,580	YoY
tỷ VNĐ	▲ 98.0
	▲ 6.6%

LN sau thuế	2024
49.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.50
	▲ 15.2%



Năm 2024, F-Score của DVM đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

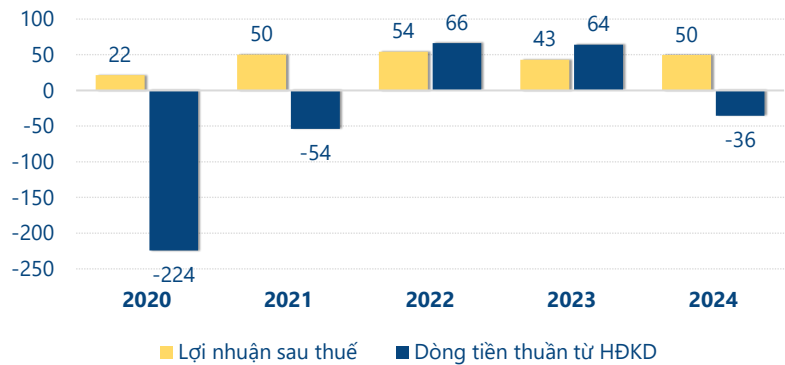
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

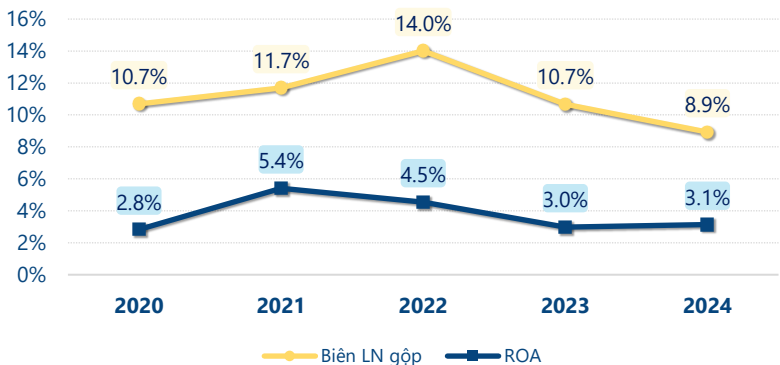
## CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

tỷ VNĐ

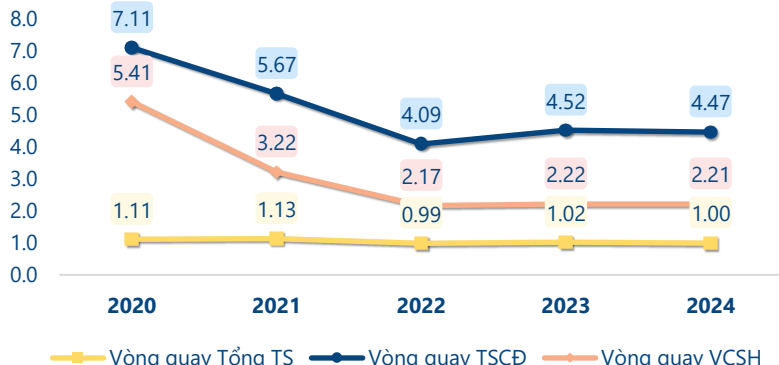
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

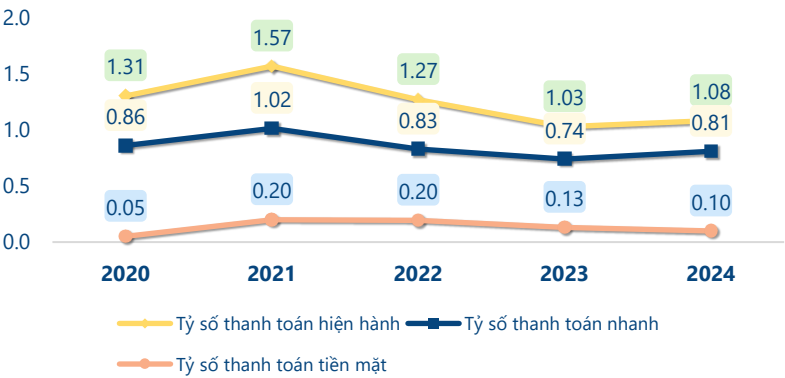


### Vòng quay tài sản

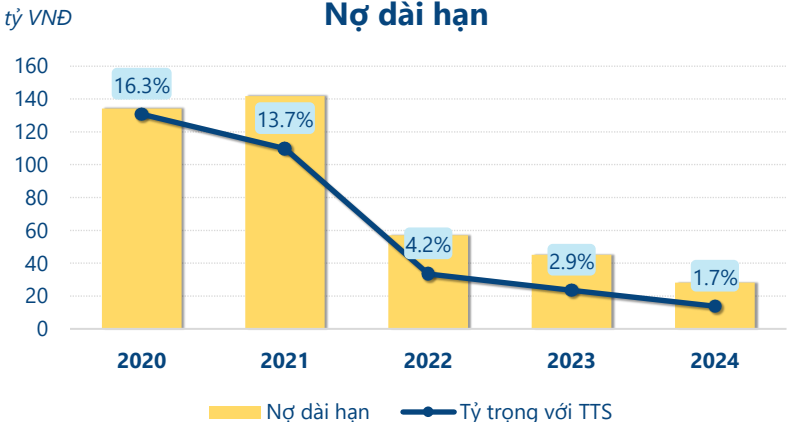


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DVM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,637</b>	<b>1,533</b>	<b>6.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>943</b>	<b>823</b>	<b>14.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	85.7	105	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	94.8	25.5%
Phải thu ngắn hạn	498	390	27.6%
Hàng tồn kho	239	231	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.10	-16.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>693</b>	<b>710</b>	<b>-2.3%</b>
Phải thu dài hạn	93.6	85.6	9.4%
Tài sản cố định	370	337	9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	209	265	-21.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.07</b>	<b>2.65</b>	<b>-59.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>898</b>	<b>844</b>	<b>6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>870</b>	<b>799</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	679	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.6	94.2	-1.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.2</b>	<b>45.1</b>	<b>-37.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	25.9	42.5	-39.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>738</b>	<b>689</b>	<b>7.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>738</b>	<b>689</b>	<b>7.2%</b>
Vốn điều lệ	428	357	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>843</b>	<b>1,049</b>	<b>1,179</b>	<b>1,482</b>	<b>1,580</b>
Giá vốn hàng bán	753	926	1,014	1,323	1,439
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>90.1</b>	<b>123</b>	<b>165</b>	<b>158</b>	<b>141</b>
Doanh thu HĐTC	1.43	1.47	2.96	6.13	4.59
Chi phí TC	29.1	32.7	44.1	58.9	46.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.8</b>	<b>31.8</b>	<b>42.4</b>	<b>58.6</b>	<b>46.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	31.9	25.7	11.3
Chi phí QLDN	25.1	22.7	28.7	30.8	27.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>26.1</b>	<b>52.2</b>	<b>63.4</b>	<b>49.0</b>	<b>59.9</b>
Lợi nhuận khác	-1.76	2.22	0.32	0.50	-2.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>54.4</b>	<b>63.7</b>	<b>49.5</b>	<b>57.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.5</b>	<b>50.1</b>	<b>54.4</b>	<b>43.2</b>	<b>49.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.5</b>	<b>50.1</b>	<b>54.4</b>	<b>43.2</b>	<b>49.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-53.9	66.3	64.2	-35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.6	-106	-286	-183	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	225	258	96.0	16.3
Tiền đầu kỳ	17.1	24.3	89.9	128	105
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.24</b>	<b>65.6</b>	<b>37.7</b>	<b>-22.8</b>	<b>-19.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.3	89.9	128	105	85.7